KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO 2019
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN TỬ, TRUYỀN THÔNG

TT	Mã MH	Tên môn học, học phần	Số tín chỉ	Thời gian (giờ)			
				Tổng số	Trong đó		
					Lý thuyết	Thực hành/thực tập/ thí nghiệm/ bài tập/ thảo luận	Kiểm tra
Học kỳ 1: 17 Tín chỉ (không tính môn học GDQP và AN)							
Môn học bắt buộc			**17**				
1	228040	Mạch điện	3	45	20	22	3
2	228255	Kỹ thuật điện tử	2	30	15	13	2
3	229126	Tin học	3	75	15	58	2
4	228261	Kỹ thuật số	2	30	15	13	2
5	226020	Pháp luật đại cương	2	30	18	10	2
6	228127	Nhập môn Kỹ thuật điện tử viễn thông	2	30	20	8	2
7	224003/ 200001	Anh văn 1/Tiếng Nhật 1	3	45	18	24	3
8	234012	Giáo dục quốc phòng và an ninh	5	75	57	13	5
Học kỳ 2: 17 Tín chỉ (không tính môn học GDTC)							
Môn học bắt buộc			**17**				
9	223008	Chính trị	5	75	41	29	5
10	228128	Kỹ thuật truyền sóng và anten	2	30	20	8	2
11	228057	Thực tập điện tử cơ bản	2	60	6	52	2
12	224004/ 200002	Anh văn 2/Tiếng Nhật 2	3	45	18	24	3
13	222033	Toán ứng dụng A	3	45	13	29	3
14	228183	Thiết kế mạch điện tử	2	60	6	52	2
Môn học Giáo dục thể chất 1 tự chọn			**2**				
15.1	234002	Bóng chuyền 1	2	30	6	22	2
15.2	234006	Bóng đá 1	2	30	6	22	2
15.3	234007	Bóng rổ 1	2	30	6	22	2
15.4	234008	Cầu lông 1	2	30	6	22	2
15.5	234009	Aerobic 1	2	30	6	22	2
Học kỳ 3: 18 Tín chỉ (không tính môn học GDTC)							
Môn học bắt buộc			**16**				
16	228283	Truyền số liệu	3	45	15	27	3
17	228145	Xử lý tín hiệu số	2	30	20	8	2
18	228252	Vi điều khiển	3	75	12	60	3
19	228254	Chuyên đề thực tế tại doanh	1	45	0	44	1

		nghiệp ngành điện tử viễn thông					
20	228131	Thực tập thiết bị viễn thông đầu cuối	2	60	6	52	2
21	228060	Thực tập kỹ thuật số	2	60	6	52	2
22	224016/ 200003	Anh văn 3/Tiếng Nhật 3	3	45	18	24	3
Môn học Giáo dục thể chất 2 tự chọn			**2**				
23.1	234003	Bóng chuyền 2	2	30	6	22	2
23.2	234010	Bóng đá 2	2	30	6	22	2
23.3	234011	Bóng rổ 2	2	30	6	22	2
23.4	234013	Cầu lông 2	2	30	6	22	2
23.5	234014	Aerobic 2	2	30	6	22	2
Môn học chuyên môn tự chọn			**2**				
24.1	228144	Lý thuyết thông tin và mã hóa	2	30	20	8	2
24.2	228274	Chuyên đề kỹ thuật cảm biến	2	60	6	52	2
24.3	228058	Thực tập điện tử nâng cao	2	60	6	52	2
Học kỳ 4: 17 Tín chỉ							
Môn học bắt buộc			**17**				
25	228284	Thực tập sửa chữa thiết bị viễn thông	3	75	12	60	3
26	228286	Thông tin quang và vi ba số	2	30	20	8	2
27	228180	Kỹ thuật chuyển mạch	2	30	20	8	2
28	228141	Ghép kênh tín hiệu	2	30	20	8	2
29	228282	Mạng máy tính, viễn thông	3	45	15	27	3
30	228134/ 200004	Anh văn chuyên ngành (Điện tử viễn thông)/Tiếng Nhật 4	2	30/ 30	12/15	16/13	2/2
31	228271	Lập trình điều khiển trên thiết bị di động Android.	3	75	12	60	3
Học kỳ 5: 13 Tín chỉ							
Môn học bắt buộc			**11**				
32	228146	Thực tập ghép kênh tín hiệu	2	60	6	52	2
33	228215	Đồ án điện tử viễn thông	1	45	5	39	1
34	228285	Thông tin di động	2	30	20	8	2
35	222035	Kỹ năng mềm	2	30	6	22	2
36	228136	Hệ thống thu phát vô tuyến	2	30	20	8	2
37	228160	Autocad (điện)	2	60	10	48	2
Môn học chung tự chọn			**2**				
38.1	226035	Soạn thảo văn bản	2	30	15	13	2
38.2	222013	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	30	15	13	2
38.3	222017	Tiếng Việt thực hành B	2	30	15	13	2
38.4	227073	Lập trình C++	2	40	20	18	2
Học kỳ 6: 10 Tín chỉ							

Môn học bắt buộc			**5**				
39	228250	Thực tập tốt nghiệp (Điện tử viễn thông)	5	225	0	220	5
Môn học tự chọn			**5**				
40.1	228149	Đồ án tốt nghiệp	5	225	0	220	5
Môn học thay thế đồ án tốt nghiệp							
40.2	228151	Tổng đài điện tử	2	30	20	8	2
40.3	228171	Chuyên đề công nghệ viễn thông	3	45	30	12	3